



BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về hệ thống kiểm soát nội bộ	36 - 37
Báo cáo của Kiểm toán viên về tính tuân thủ	38 - 39
Thư quản lý	40 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam tiền thân là Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Quảng Nam được thành lập trên cơ sở đổi tên từ Xí nghiệp Xây dựng Thăng Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 06/05/1997 và được đổi tên thành Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/09/2002 của UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty được chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 11/05/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100160 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp ngày 01/07/2010 thay đổi lần thứ 2 ngày 28/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 86 và 88 - Phan Bội Châu - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo gồm:

Ông Ngô Đức Trung	Chủ tịch
Ông Đỗ Cường	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Kiểm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Y	Ủy viên
Ông Trần Thái Hòa	Ủy viên
Ông Hồ Công Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Phú	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo gồm:

Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Y	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Kiểm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông Phạm Quang Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Thành	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa	Thành viên
Ông Hajime Kaburagi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2013 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành; và
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Số: 804 / 2014/BCKT.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam được lập ngày 16 tháng 04 năm 2014, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán xác nhận số dư các khoản công nợ Phải thu khách hàng, Phải thu khác, Tạm ứng, Phải trả người bán và Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 01/01/2013 và 31/12/2013. Do đó, chúng tôi không trình bày ý kiến kiểm toán về tính đầy đủ và hiện hữu của các công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của các khoản công nợ này tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính; và

Công ty ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với chi phí sử dụng vốn tính cho các công trình, dự án do Công ty thực hiện. Cách thức ghi nhận này là chưa phù hợp với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 16 - "Chi phí đi vay". Theo đó, khoản chi phí sử dụng vốn chưa đủ điều kiện vốn hóa và doanh thu hoạt động tài chính chưa đủ điều kiện ghi nhận phát sinh trong năm 2012 là 11.441 triệu đồng và năm 2013 là 9.735 triệu đồng (thuyết minh số 21); và

Do không thu thập được đầy đủ thông tin liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Quảng Nam (thuyết minh 11), chúng tôi không thể đánh giá dự phòng tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013; và

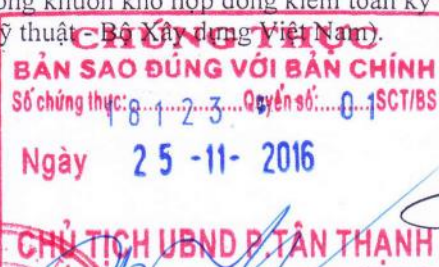
Chi phí khấu hao Tài sản cố định chưa được ghi nhận đầy đủ vào kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế đến 31/12/2013 đối với "Dự án hệ thống cấp nước thị trấn Khâm Đức, Phước Sơn" là 1.192 triệu đồng và "Dự án cấp nước sinh hoạt 3 thị trấn Vĩnh Điện, Phú Ninh, Thành Mỹ Quảng Nam (giai đoạn 1)" là 1.094 triệu đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm tăng lên 2.286 triệu đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề trình bày tại đoạn Cơ sở ý kiến ngoại trừ và ảnh hưởng từ các vấn đề này, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo này lập trong khuôn khổ cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam, chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Ngân hàng Thế giới, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các bên liên quan trong khuôn khổ hợp đồng kiểm toán ký với Ban Quản lý Dự án phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Cục Hạ tầng kỹ thuật - Bộ Xây dựng Việt Nam).



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1427-2013-002-1

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Huỳnh Minh Cảnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		422.902.723.829	416.082.074.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.501.451.313	78.634.167.746
111	1. Tiền		54.501.451.313	48.634.167.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.045.000.000	6.045.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.045.000.000	6.045.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.740.724.253	73.649.230.450
131	1. Phải thu khách hàng		28.803.581.147	31.856.114.660
132	2. Trả trước cho người bán		11.271.621.478	12.432.804.017
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5	35.118.951.432	31.564.167.074
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.453.429.804)	(2.203.855.301)
140	IV. Hàng tồn kho	6	145.705.562.748	139.454.872.796
141	1. Hàng tồn kho		145.705.562.748	139.454.872.796
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		114.909.985.515	118.298.803.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.385.446.920	2.186.250.776
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.047.983	354.467.806
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.372.000	32.463.487
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	112.509.118.612	115.725.621.030
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		353.699.260.493	267.585.036.057
220	II. Tài sản cố định		335.329.143.754	248.351.474.041
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	190.497.366.369	109.732.822.756
222	- Nguyên giá		283.312.392.743	188.982.751.653
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.815.026.374)	(79.249.928.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.094.525.833	4.150.636.947
228	- Nguyên giá		4.355.192.500	4.416.192.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(260.666.667)	(265.555.553)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	140.737.251.552	134.468.014.338
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	16.902.436.268	18.687.947.600
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		17.267.487.878	17.267.487.878
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	1.420.459.722
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(365.051.610)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.467.680.471	545.614.416
262	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.467.680.471	545.614.416
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		776.601.984.322	683.667.110.148

01/11
CÓN
CH NH
NG V
A



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		503.281.788.394	431.929.170.940
310	I. Nợ ngắn hạn		347.325.402.723	308.458.023.570
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	53.396.047.281	47.991.518.030
312	2. Phải trả người bán		101.982.677.166	34.991.898.724
313	3. Người mua trả tiền trước		10.900.479.927	14.957.703.569
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.158.212.327	4.916.434.780
315	5. Phải trả người lao động		444.081.100	622.033.790
316	6. Chi phí phải trả	15	44.474.176.039	47.338.955.322
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	131.407.621.848	156.799.237.144
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.562.107.035	840.242.211
330	II. Nợ dài hạn		155.956.385.671	123.471.147.370
334	1. Vay dài hạn	17	155.168.395.165	122.848.198.519
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		787.990.506	622.948.851
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		273.320.195.928	251.737.939.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	273.320.195.928	251.737.939.208
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		216.000.000.000	216.000.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.234.607.012	3.276.676.580
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		761.573.990	1.196.728.974
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.301.086.893	905.018.633
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.307.932.248	19.803.413.021
421	7. Nguồn vốn đầu tư XDCB		29.714.995.785	10.556.102.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		776.601.984.322	683.667.110.148

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	82.196.313.692	58.335.983.348
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.196.313.692	58.335.983.348
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	64.840.869.913	42.335.104.036
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.355.443.779	16.000.879.312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.483.779.779	26.504.347.669
22	7. Chi phí tài chính	22	5.565.910.066	2.969.655.067
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.669.828.675	2.630.486.715
24	8. Chi phí bán hàng	23	5.607.021.510	5.413.826.093
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.794.590.390	12.520.164.528
30	10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh		22.871.701.592	21.601.581.293
31	11. Thu nhập khác	25	780.298.909	986.413.831
32	12. Chi phí khác	26	678.323.818	283.765.894
40	13. Lợi nhuận khác		101.975.091	702.647.937
50	14. Tổng lãi kế toán trước thuế		22.973.676.683	22.304.229.230
51	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.665.744.435	2.500.816.209
60	17. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.307.932.248</u>	<u>19.803.413.021</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	940	917 <i>thuế</i>


Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Y
Kế toán trưởng

Tam Kỳ, ngày 16 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		63.364.399.566	65.784.533.800
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(46.345.277.111)	(64.641.919.889)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.231.117.878)	(11.269.457.093)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.669.828.675)	(2.251.065.715)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.783.948.576)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.939.377.825	42.419.515.872
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.200.529.181)	(34.169.631.867)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.073.075.970	(4.128.024.892)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(46.569.248.423)	(49.303.899.755)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		473.542.278	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77.000.000.000)	(49.045.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		78.000.000.000	50.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.420.459.722	1.200.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.137.061.394	14.116.070.923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.538.185.029)	(33.032.828.832)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		60.604.674.125	58.859.811.653
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.879.948.228)	(20.178.642.384)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.018.244.800)	(6.194.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.706.481.097	32.486.919.269
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.241.372.038	(4.673.934.455)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.634.167.746	83.647.270.296
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(374.088.471)	(339.168.095)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	83.501.451.313	78.634.167.746

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Y
Kê toán trưởng

Tam Kỳ, ngày 16 tháng 04 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam tiền thân là Công ty Xây dựng và Kinh doanh nhà Quảng Nam được thành lập trên cơ sở đổi tên từ Xi nghiệp Xây dựng Thăng Bình theo Quyết định số 658/QĐ-UB ngày 6/5/1997 và được đổi tên thành Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam theo Quyết định số 4249/QĐ-UB ngày 25/9/2002 của UBND Quảng Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Xi nghiệp cấp thoát nước Duy Xuyên	Duy Xuyên, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Xi nghiệp cấp thoát nước Hội An	Hội An, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Xi nghiệp cấp thoát nước Điện Bàn	Điện Bàn, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Xi nghiệp cấp thoát nước Thăng Bình	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Công ty Du lịch Thương mại Hội An	Hội An, Quảng Nam	Thương mại, du lịch
Công ty Cấp thoát nước Tam Kỳ	Tam Kỳ, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Ban quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng	Điện Bàn, Quảng Nam	Quản lý dự án
Ban quản lý Dự án Hệ thống thoát nước và Vệ sinh môi trường Núi Thành	Núi Thành, Quảng Nam	Quản lý dự án
Xi nghiệp Khai thác và Quản lý chợ Điện Ngọc	Điện Bàn, Quảng Nam	Cho thuê mặt bằng chợ
Văn phòng Giao dịch và Khai thác quỹ đất	Điện Bàn, Quảng Nam	Bất động sản
Xi nghiệp Cấp thoát nước Khâm Đức	Khâm Đức, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Xi nghiệp Cấp thoát nước Phú Ninh	Phú Ninh, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước
Xi nghiệp Cấp thoát nước Nam Giang	Nam Giang, Quảng Nam	Sản xuất, kinh doanh nước

Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4000100160 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp ngày 01/07/2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công và kinh doanh cấp thoát nước;
- Kinh doanh nước tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ nhà hàng;
- Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, công trình công cộng, công trình điện từ 35KV trở xuống;
- San lấp mặt bằng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, thẩm tra hồ sơ thiết kế, tổng dự toán các công trình xây dựng, lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu;
- Khai thác, chế biến đá xây dựng, các loại khoáng sản phi kim loại;
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, giám sát công trình dân dụng, thủy nông, công cộng, nhà ở;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu ngành cấp thoát nước;
- Nuôi trồng chế biến thủy hải sản;
- Nuôi chim yến;
- Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo tuyến bằng ô tô;
- Buôn bán, nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Trồng và chế biến cây cao su;
- Đại lý (mua bán phương tiện vận tải, chất khử mùi và xử lý môi trường).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15
TY
TƯ
TOA
C
TP. H.A

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao hàng năm được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại

được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 03 năm tài chính.

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kê toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư nghiệm thu thanh toán.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	989.929.346	700.360.196
Tiền gửi ngân hàng	53.511.521.967	47.933.807.550
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	30.000.000.000
	83.501.451.313	78.634.167.746

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	5.045.000.000	6.045.000.000
	5.045.000.000	6.045.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	16.803.104.313	14.740.335.206
Phải thu khác	18.315.847.119	16.823.831.868
- Võ Tấn Trĩ - <i>Vốn thi công và phí sử dụng vốn</i> ^[1]	13.235.998.783	12.165.942.097
- Trần Đình Toàn - <i>Vốn thi công và phí sử dụng vốn</i> ^[1]	2.323.492.439	2.295.119.480
- Phải thu ngân sách vốn các dự án	665.168.773	1.136.311.250
- Tiền cho Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Quảng Nam mượn	56.000.000	648.000.000
- Chi phí Diễn đàn Tăng trưởng Xanh ^[2]	643.871.153	-
- Phải thu chi phí các công trình vượt quyết toán	568.246.261	-
- Chi phí Dự án Ứng phó với biến đổi khí hậu Hội An ^[3]	355.451.402	-
- Phải thu các đối tượng khác	467.618.308	578.459.041
	35.118.951.432	31.564.167.074

[1] Phí sử dụng vốn là khoản tiền Công ty tính cho các tổ đội của Công ty tương ứng với phần vốn được ứng để thi công các công trình của Công ty. Phí sử dụng vốn được tính trên số tiền mà Công ty giải ngân và lãi suất theo Công ty ấn định (xem thêm tại Thuyết minh số 21 - "Doanh thu hoạt động tài chính").

[2] Khoản chi hộ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[3] Khoản chi phí cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An. Dự án này Công ty được UBND tỉnh Quảng Nam giao làm chủ đầu tư.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.095.140.125	9.020.684.171
Công cụ, dụng cụ	318.322.314	47.647.223
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	124.502.492.057	123.457.969.267
Hàng hóa	6.789.608.252	5.850.000.000
Hàng gửi đi bán	-	1.078.572.135
	145.705.562.748	139.454.872.796

(*) Trong đó, chi phí Dự án Khu đô thị số 9 Điện Nam - Điện Ngọc và công trình phụ trợ tại ngày 31/12/2013 là 110.444.764.402 VND. Theo quyết định số 1634/QĐ-UB ngày 23/04/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Đầu tư xây dựng kết cấu Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị số 9 thuộc Khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc với các nội dung chính như sau:

- Mục tiêu của dự án: Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư đô thị từ nguồn thu quyền sử dụng đất của chủ đầu tư dự án, đồng thời giải quyết nhu cầu về đất xây dựng nhà ở và xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho phát triển Khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc theo quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt;
- Các hạng mục chính: đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng, xây dựng hệ thống đường giao thông - điện - cấp thoát nước, cây xanh và vệ sinh môi trường;
- Chủ đầu tư: Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam);
- Tổng mức đầu tư (giai đoạn 1): 201.108.327.000 VND;
- Tổng mức đầu tư được điều chỉnh lại theo quyết định số 70/QĐ-TGD ngày 29/05/2013 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án bao gồm Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 là 413.020.523.000 VND.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng (*)	112.509.118.612	115.725.621.030
	112.509.118.612	115.725.621.030

(*): Công nợ tạm ứng chủ yếu là khoản ứng vốn thi công các công trình. Tại ngày 31/12/2013 các đối tượng có số dư lớn gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyễn Hải	18.684.303.615	19.575.860.266
Đỗ Cường	15.846.554.003	15.645.352.461
Nguyễn Xuân Quốc	15.371.881.666	14.996.281.985
Nguyễn Quốc Anh	11.006.843.310	10.742.913.710
Nguyễn Văn Lý	8.729.852.113	8.717.086.059
Lê Hữu Vinh	4.409.000.528	4.409.000.528
Nguyễn Lương Bằng	4.632.819.482	4.632.819.482
Võ Văn Chúc	2.979.781.109	3.360.316.398

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC QUẢNG NAM
Số 86-88, Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam

Báo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2013

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.714.049.912	14.603.072.858	95.984.668.315	2.687.711.874	1.993.248.694	188.982.751.653
Số tăng trong năm	30.390.958.477	12.605.514.972	60.355.979.899	48.000.000	1.517.474.821	104.917.928.169
- Mua trong năm	509.136.364	229.381.801	1.002.705.000	48.000.000		1.789.223.165
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29.881.822.113	10.769.562.530	57.529.925.339		1.517.474.821	99.698.784.803
- Tăng theo quyết toán		1.606.570.641	1.823.349.560			3.429.920.201
Số giảm trong năm	(6.495.046.264)	(561.074.571)	(1.983.132.172)	(1.370.238.530)	(178.795.542)	(10.588.287.079)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(126.245.832)	(561.074.571)	(1.151.803.003)	(1.370.238.530)	(58.386.289)	(3.267.748.225)
- Giảm theo quyết toán	(2.066.832.069)	-	(461.001.477)	-	(120.409.253)	(2.648.262.799)
- Giảm khác	(4.301.948.363)	-	(370.327.692)	-		(4.672.276.055)
Số dư cuối năm	97.609.962.125	26.647.513.259	154.357.516.042	1.365.473.344	3.331.927.973	283.312.392.743
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.741.043.115	10.656.584.717	39.530.122.827	1.247.584.066	1.074.594.172	79.249.928.897
Số tăng trong năm	4.297.008.846	2.413.497.639	8.835.257.817	101.127.537	142.364.908	15.789.256.747
- Khấu hao trong năm	4.297.008.846	2.413.497.639	8.835.257.817	101.127.537	142.364.908	15.789.256.747
Số giảm trong năm	(72.237.246)	(346.410.409)	(874.708.165)	(901.108.028)	(29.695.422)	(2.224.159.270)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(72.237.246)	(346.410.409)	(631.975.908)	(901.108.028)	(29.695.422)	(1.981.427.013)
- Giảm khác			(242.732.257)			(242.732.257)
Số dư cuối năm	30.965.814.715	12.723.671.947	47.490.672.479	447.603.575	1.187.263.658	92.815.026.374
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	46.973.006.797	3.946.488.141	56.454.545.488	1.440.127.808	918.654.522	109.732.822.756
Tại ngày cuối năm	66.644.147.410	13.923.841.312	106.866.843.563	917.869.769	2.144.664.315	190.497.366.369

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.198.858.754 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ cuối năm dùng để thế chấp các khoản vay: 4.578.932.282 VND.



Handwritten signature and red stamp at the bottom right of the page.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.053.192.500	363.000.000	4.416.192.500
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(61.000.000)	(61.000.000)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(61.000.000)	(61.000.000)
Số dư cuối năm	4.053.192.500	302.000.000	4.355.192.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	265.555.553	265.555.553
Số tăng trong năm	-	36.389.272	36.389.272
- Khấu hao trong năm	-	36.389.272	36.389.272
Số giảm trong năm	-	(41.278.158)	(41.278.158)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(41.278.158)	(41.278.158)
Số dư cuối năm	-	260.666.667	260.666.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.053.192.500	97.444.447	4.150.636.947
Tại ngày cuối năm	4.053.192.500	41.333.333	4.094.525.833

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiêu dự án Tuyển cạnh tranh 3 thị trấn Vĩnh Điện, Phú Ninh, Thành Mỹ	-	73.124.915.192
Mở rộng Nhà máy nước Hội An 21.000 m ³ /ngày đêm ^[1]	123.506.816.571	28.296.878.312
Nhà máy nước Khâm Đức	-	13.003.895.300
Dự án Cấp nước Duy Vinh	-	4.066.180.272
Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tam Hiệp ^[2]	3.749.413.060	3.605.410.242
Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tam Kỳ (cũ)	3.768.182.220	3.768.182.220
Trung tâm Kiểm định nước	2.135.741.997	2.135.741.997
Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tam Kỳ (mới) - WB tài trợ ^[3]	229.535.907	101.991.909
Nhà máy nước Điện Nam - Điện Ngọc	1.385.005.034	1.110.844.971
Khu ẩm thực Hội An	809.977.272	727.272.727
Dự án Hệ thống thoát nước và Vệ sinh môi trường Núi Thành	829.377.213	705.254.253
Các dự án khác	4.323.202.278	3.821.446.943
	140.737.251.552	134.468.014.338

^[1] Dự án Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố Hội An từ 6.000m³/ngày đêm lên 21.000m³/ngày đêm với mục tiêu đảm bảo yêu cầu cung cấp nước sạch sinh hoạt chất lượng cao cho nhân dân, cho sản xuất về số lượng, chất lượng. Tổng mức đầu tư 102.885.551.000 VND (tương đương 6.511.744 USD) bao gồm vốn vay ODA của chính phủ Na Uy là 82.343.475.000 VND (tương đương 5.211.612 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh và ngân sách thị xã Hội An là 20.542.076.000 VND (tương đương 1.300.131,4 USD).

^[2] Dự án Mở rộng nhà máy nước Tam Hiệp được phê duyệt theo Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 27/09/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam với mục tiêu đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch sinh hoạt của người dân và nước sản xuất cho các doanh nghiệp trong Khu Kinh tế mở Chu Lai. Thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2011 đến 2015. Tổng mức đầu tư là 280,8 tỷ VND được tài trợ bởi nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát

triển Châu Á (ADB) là 11.5 triệu USD tương đương 239,2 tỷ VND và vốn đối ứng là 2 triệu USD tương đương 41.6 tỷ VND.

^(b) Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tam Kỳ được thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt theo Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 13/10/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam với mục tiêu cải thiện khả năng cấp nước, chất lượng và độ tin cậy của hệ thống cấp nước máy trong thành phố Tam Kỳ và đáp ứng nhu cầu dùng nước đến năm 2020. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015. Tổng mức đầu tư của dự án là 15.825.000 USD, tương đương 300.678.299.000 VND, trong đó vốn vay của Ngân hàng Thế Giới 12.820.000 USD và vốn đối ứng là 3.005.000 USD.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17.267.487.878	17.267.487.878
Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hội An	1.745.323.200	1.745.323.200
Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hội An	10.827.526.172	10.827.526.172
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây Dựng Thịnh Đạt	293.930.533	293.930.533
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủy Sản Quảng Nam	2.880.000.000	2.880.000.000
Công ty CP Thịnh Phát	543.958.237	543.958.237
Công ty TNHH Thịnh An	976.749.736	976.749.736
Đầu tư dài hạn khác	-	1.420.459.722
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	1.420.459.722
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(365.051.610)	-
	16.902.436.268	18.687.947.600

(*): Dự phòng được trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thịnh An dựa trên số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty này.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hội An	Quảng Nam	9%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hội An	Quảng Nam	30%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây Dựng Thịnh Đạt	Quảng Nam	26%	26%	Tư vấn, xây dựng
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Thủy Sản Quảng Nam	Quảng Nam	39%	39%	Kinh doanh, chế biến thủy sản
Công ty CP Thịnh Phát	Quảng Nam	20%	20%	Xây dựng
Công ty TNHH Thịnh An	Quảng Nam	33,6%	35%	Nuôi chim

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	545.614.416	422.945.568
Số tăng trong năm	1.653.950.031	481.229.139
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(731.883.976)	(358.560.291)
Số dư cuối năm (công cụ dụng cụ chờ phân bổ)	1.467.680.471	545.614.416

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	22.517.785.249	31.296.209.802
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Quảng Nam ^[1]	13.917.135.495	16.917.135.495
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam ^[2]	5.709.123.997	12.309.123.997
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hội An ^[3]	2.091.525.757	2.069.950.310
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam ^[4]	800.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân	18.520.000.000	5.900.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Hải ^[5]	18.520.000.000	5.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.358.262.032	10.795.308.228
Sở Giao dịch III - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.690.800.000	1.665.520.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	3.652.102.032	3.614.428.228
Bộ Tài chính Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	3.000.000.000	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả khác	15.360.000	15.360.000
	53.396.047.281	47.991.518.030

^[1] Hợp đồng tín dụng số 01/07.136 ngày 04/07/2007 giữa Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Quảng Nam với các thông tin chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng, tuy nhiên do nhiều lý do khách quan nên việc trả hết nợ cho Ngân hàng chưa thực hiện (bao gồm cả số nợ ở điểm ^[3]).
- Lãi suất: 1%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

^[2] Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2008/HĐ ngày 01/05/2008 giữa Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam với các thông tin chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 28.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Tuy nhiên do nhiều lý do khách quan nên việc trả hết nợ cho Ngân hàng chưa thực hiện.
- Lãi suất: lãi suất xác định trong từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể theo quy định lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

^[3] Khoản nợ vay nhận lại từ Công ty Du lịch và Thương mại Hội An với số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là: 99.426.02 USD tương đương 2.091.525.757 VND.

^[4] Hợp đồng tín dụng từng lần số 6500H1/13248/NHNT giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam với các thông tin chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Vay vốn ngắn hạn tạm thời thanh toán tiền mua xe ô tô 7 chỗ hiệu Mitsubishi Pajero Sport G2.WD.AT (KG6WGYPYL VT3) mới 100% của Công ty Cổ phần Máy Thiết bị dầu khí Đà Nẵng - Trung tâm ô tô Daesco;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ;
- Lãi suất: Áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn VND phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được thay đổi (đối với từng giấy nhận nợ) theo thông báo lãi suất của bên cho vay (được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Nam). Đối với nợ gốc quá hạn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay:
 - + Bên vay hoặc bên bảo lãnh dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng này. Bên vay chịu trách nhiệm hoàn thành các thủ tục cầm cố, thế chấp và chịu mọi chi phí liên quan;
 - + Khoản vay ngày được bảo đảm bằng: Tài sản thế chấp của bên vay gồm: Nhà hàng lớn thuộc khu dịch vụ ẩm thực Hội An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam và Trung tâm Kiểm nghiệm chất lượng nước thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

^[5] Khoản vay cá nhân bà Phạm Thị Thúy Hải: Bà Phạm Thị Thúy Hải đứng tên vay ngân hàng và cho Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Quảng Nam vay lại theo Biên bản thỏa thuận; Công ty Cổ phần cấp thoát nước Quảng Nam có trách nhiệm trả lãi phát sinh hàng tháng và gốc cho đến khi hết khoản tiền vay tại ngân hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.665.744.435	4.584.465.043
Các loại thuế khác	10.798.160	13.919.080
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	481.669.732	318.050.657
	3.158.212.327	4.916.434.780

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.456.437.762	39.056.597.762
Phí tồn ngân kho bạc	-	1.593.042.000
Trích trước chi phí công trình	3.118.247.684	6.689.315.560
Trích trước chi phí Dự án Khám Đức	1.769.194.952	-
Trích trước chi phí khác	130.295.641	-
	44.474.176.039	47.338.955.322

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	32.383.589	58.897.232
Bảo hiểm xã hội	-	62.126.758
Bảo hiểm y tế	2.798.146	10.122.446
Bảo hiểm thất nghiệp	1.243.620	4.481.313
Các khoản phải trả phải nộp khác	131.371.196.493	156.663.609.395
- <i>Cố tức phải trả cổ đông</i>	16.739.909.765	6.765.750.000
- <i>Thu tiền đặt cọc mua quyền sử dụng đất KĐT số 9</i>	105.618.006.917	123.748.304.317
- <i>Công nợ nhận bàn giao từ Công ty Xây dựng Quảng Đà</i>	1.515.012.607	1.519.632.607
- <i>Vật tư nhận viện trợ Dự án Khám Đức chờ quyết toán</i>	-	7.886.071.377
- <i>Vốn viện trợ và dân đóng góp dự án Duy Vinh chờ quyết toán</i>	-	3.109.938.884
- <i>Giá trị tài sản, công cụ nhận viện trợ Dự án Núi Thành</i>	1.356.722.727	1.356.722.727
- <i>Phải trả các đội thi công do hoàn ứng thừa</i>	3.527.197.435	4.997.922.195
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	2.614.347.042	7.279.267.288
	131.407.621.848	156.799.237.144

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	50.858.155.165	58.848.198.519
<i>Vay dài hạn VND</i>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam ^[1]	7.663.561.544	7.663.561.544
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam ^[2]	10.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hội An ^[3]	7.404.152.000	7.404.152.000
<i>Vay dài hạn USD</i>		
Sở Giao dịch III - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^[4]	14.333.800.000	15.822.440.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam ^[5]	10.956.641.621	14.458.044.975
Vay dài hạn đối tượng khác	104.310.240.000	64.000.000.000
Bộ Tài chính Việt Nam ^[6]	60.000.000.000	64.000.000.000
Quỹ Đầu tư và phát triển Quảng Nam ^[7]	42.000.000.000	-
Bộ Tài chính Việt Nam ^[8]	2.310.240.000	-
	155.168.395.165	122.848.198.519

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[1] Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2007/HĐ ngày 16/04/2007 giữa Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Quảng Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án: "Đầu tư và khai thác hạ tầng chợ Điện Ngọc và các hệ thống phụ trợ khai thác Chợ thuộc Khu đô thị số 9 Đô thị mới Điện Nam Điện Ngọc (giai đoạn 1);
- Thời hạn vay: Kể từ ngày nhận món vay đầu tiên là 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định hàng năm tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng với lãi suất biên tối thiểu 4.8%/năm, nhưng không thấp hơn mức lãi suất áp dụng năm đầu. Lãi suất cho vay năm đầu là 1.1%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, vốn tự có của dự án theo hợp đồng đảm bảo tiền vay.

[2] Hợp đồng tín dụng số 6500J1/12107/NHNT ngày 18/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án: "Dự án đầu tư Nâng cấp và Mở rộng Hệ thống cấp nước Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, công suất từ 6.000m³/ngày đêm lên 21.000 m³/ngày đêm;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc 12 tháng, thời gian trả gốc 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn: Áp dụng lãi suất cho vay dài hạn VND tại thời điểm nhận nợ đầu tiên và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 13.500.000.000 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 3.000.000.000 VND;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp bằng tài sản gồm: Nhà hàng lớn thuộc Khu dịch vụ ẩm thực Hội An, Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam; Trung tâm kiểm nghiệm chất lượng nước thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/03-04-2012/HĐTĐ-P DVKH ngày 03/04/2012.

[3] Đây là khoản vay tiếp nhận lại từ Công ty Du lịch và Thương mại Hội An với số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 7.404.152.000 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04-HĐ-SGD3 ngày 09/05/2006 giữa Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam) và Sở Giao dịch III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Ngân hàng cho Công ty vay lại khoản vay phụ trị giá 1 triệu USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định số PIL 4/11 ngày 21/09/2004 giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Đầu tư nâng cấp và mở rộng Nhà máy nước Hội An;
- Thời hạn vay: 17 năm, thời gian ân hạn là 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất LIBOR 6 tháng + 0,85%/năm được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu;
- Phí cho vay lại của Ngân hàng là 0,15%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 760.000 USD tương đương 16.024.600.000 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 80.000 USD tương đương 1.690.800.000 VND;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

[5] Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 24/07/2003 giữa Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam) và Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Quảng Nam (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.736.137,66 USD;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Cải tạo mở rộng Hệ thống cấp nước Thị xã Tam Kỳ;
- Thời hạn vay: 15 năm, thời gian ân hạn 5 năm;

- Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- Phí quản lý cho vay: 0.25%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là: 694.463.95 USD tương đương 14.608.743.653 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 173.612 USD tương đương 3.652.102.032 VND;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khi công trình hoàn thành thực hiện ký kết hợp đồng đảm bảo trợ vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay với Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Quảng Nam.

^[6] Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài Chính Việt Nam và Công ty Xây dựng và Cấp thoát nước Quảng Nam (nay là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam) ngày 05/02/2010 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiêu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 3 thị trấn Vĩnh Điện, Phú Ninh, Thành Mỹ trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 68.000.000.000 VND, tương đương 3.900.000 USD;
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 3 năm ân hạn, thực hiện theo 34 bán niên bằng nhau vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm;
- Lãi suất: năm trả lãi vào ngày 01/06 và 01/12 hàng năm (360 ngày), lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là: 64.000.000.000 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 4.000.000.000 VND.

^[7] Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐTD-QĐT ngày 27/03/2013 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam và Quỹ Đầu tư Phát triển Quảng Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 42.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Tiền vay được sử dụng cho Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Hội An từ 6.000m³/ngày đêm lên 21.000m³/ngày đêm, do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam làm chủ đầu tư;
- Thời hạn vay: 10 năm 03 tháng (123 tháng) kể từ ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ;
- Thời hạn ân hạn: 02 năm 03 tháng (27 tháng) (Trong thời gian ân hạn bên vay chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả nợ lãi);
- Thời hạn trả nợ gốc: 08 năm (96 tháng);
- Lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm;
- Lãi suất cho vay quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng được tính trên số dư nợ gốc và lãi chậm trả;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 03/2013/HĐTC-QĐT ngày 28/03/2013;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 42.000.000.000 VND.

^[8] Khoản vay ưu đãi phục vụ dự án Hệ thống thoát nước và Vệ sinh môi trường huyện Núi Thành theo thỏa thuận ghi nhớ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Italia.

- Chính phủ Italia sẽ cung cấp toàn bộ số vốn trị giá 9.500.000 EUR để cấp kinh phí hoạt động cho dự án; cung cấp khoản viện trợ 378.000 EUR tài trợ cho các chi phí Ban quản lý dự án và 324.000 EUR dành cho việc hỗ trợ kỹ thuật cho Ban quản lý dự án;
- Lãi suất: 0%/năm;
- Nguyên tắc hoàn trả: Trong vòng 36 năm, thời hạn thanh toán giai đoạn đầu là 20 năm kể từ sau ngày trả lần đầu tiên.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	216.000.000.000	302.136	583.420.681	291.710.341	-	19.558.924.365	4.000.000.000
Tăng							
- Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	19.803.413.021	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.715.055.899	905.018.633	905.018.633	-	-
- Nhận vốn cấp từ Ngân sách	-	-	-	-	-	-	6.670.821.000
- Tăng khác	-	344.843.378	-	-	-	-	-
Giảm							
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	2.073.831.200	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	-	-	4.525.093.165	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	12.960.000.000	-
- Giảm khác	-	345.145.514	21.800.000	-	-	-	114.719.000
Số dư tại 31/12/2012	216.000.000.000	-	3.276.676.580	1.196.728.974	905.018.633	19.803.413.021	10.556.102.000
Tăng							
- Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	20.307.932.248	-
- Nhận vốn cấp từ Ngân sách	-	-	-	-	-	-	19.158.893.785
- Tăng khác	-	374.434.125	-	-	-	-	-
Giảm							
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	1.514.866.938	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	2.178.375.432	594.102.391	396.068.260	3.168.546.083	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	15.120.000.000	-
- Bù đắp nợ phải thu khó đòi	-	-	-	1.029.257.375	-	-	-
- Giảm khác	-	374.434.125	220.445.000	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	216.000.000.000	-	5.234.607.012	761.573.990	1.301.086.893	20.307.932.248	29.714.995.785



Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	100%	19.803.413.021
Trích Quỹ dự phòng tài chính	3%	594.102.391
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	11%	2.178.375.432
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	8%	1.514.866.938
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2%	396.068.260
Chi cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	76%	15.120.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	110.160.000.000	51%	110.160.000.000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	105.840.000.000	49%	105.840.000.000	49%
- Công ty Cổ phần Xây dựng phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	32.400.000.000	15%	32.400.000.000	15%
- Các đối tượng khác	73.440.000.000	34%	73.440.000.000	34%
	216.000.000.000	100%	216.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216.000.000.000	216.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.120.000.000	12.960.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.345.374.683	1.319.327.273
Doanh thu bán nước sạch	45.174.555.637	39.799.153.859
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.448.253.421	4.802.069.659
Doanh thu kinh doanh bất động sản	23.419.669.405	8.551.701.409
Doanh thu bán vật tư, thiết bị và doanh thu khác	4.808.460.546	3.863.731.148
	82.196.313.692	58.335.983.348

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Giá vốn bán hàng hoá	1.078.573.411	778.676.868
Giá vốn bán nước sạch	31.668.518.660	26.086.670.045
Giá vốn hoạt động xây lắp	7.173.290.121	4.528.316.682
Giá vốn kinh doanh bất động sản	21.487.083.200	7.434.482.440
Giá vốn bán vật tư, thiết bị và giá vốn khác	3.433.404.521	3.506.958.001
	64.840.869.913	47.335.104.036

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi	3.193.980.848	4.487.268.526
Lãi thu phí sử dụng vốn (*)	9.735.407.000	11.440.860.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia (gồm cả lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư - Thuyết minh số 22*)	13.080.849.653	10.269.058.226
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	307.160.917
Lãi do thanh lý khoản đầu tư tài chính	473.542.278	-
	26.483.779.779	26.504.347.669

(*): Là phí sử dụng vốn của các công trình, dự án hoặc các tổ đội của Công ty ứng vốn thi công được xác định dựa trên toàn bộ số tiền mà Công ty đã giải ngân và lãi suất được Công ty ấn định. Trong đó, phí sử dụng vốn năm 2013 do Công ty cấp vốn cho dự án Khu đô thị số 9 và chợ Điện Ngọc là 9.355.439.000 VND, phí sử dụng vốn tính cho các cá nhân ứng vốn xây lắp là 379.968.000 VND.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	2.669.828.675	2.630.486.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.121.138	339.168.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	374.088.471	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	365.051.610	-
Chi phí tài chính khác (*)	2.044.820.172	-
	5.565.910.066	2.969.655.067

(*) Là các chi phí phát sinh tại Công ty Du lịch Thương mại Hội An (là chi nhánh của Công ty) theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 02/11/2011 với Công ty TNHH Dịch vụ giải trí Sao Băng khai thác toàn bộ tài sản trên đất có diện tích 890m² (thuộc sở hữu của Công ty Du lịch Thương mại Hội An), tại số 328 Lý Thường Kiệt, phường Tân An, thành phố Hội An. Thu nhập từ hợp đồng này được Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, các chi phí phát sinh liên quan được phản ánh trên chỉ tiêu Chi phí tài chính.

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.728.038	52.370.194
Chi phí nhân công	3.235.191.392	3.234.234.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.900.305	1.497.841.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.028.920	8.057.034
Chi phí khác bằng tiền	2.092.172.855	621.322.765
	5.607.021.510	5.413.826.093

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Nhân viên quản lý	3.955.215.356	3.211.278.862
Vật liệu quản lý	216.212.218	208.060.290
Khấu hao TSCĐ	711.794.447	1.001.063.419
Thuế, phí và lệ phí	126.169.586	324.326.068
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(192.580.533)	2.203.855.301
Chi trả trợ cấp thôi việc	27.843.000	164.055.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.956.189	35.360.942
Chi phí bằng tiền khác	4.898.980.127	5.372.164.644
	9.794.590.390	12.520.164.528

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế nay được miễn	-	604.935.535
Thu giao khoán nước đóng chai	219.350.910	113.045.456
Thuê TNDN được giảm	22.012.027	-
Ngân sách hỗ trợ lãi suất	112.000.000	-
Thu nhập khác	426.935.972	268.432.840
	780.298.909	986.413.831

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Phạt vi phạm hành chính	174.656.023	49.591.901
Phạt vi phạm hợp đồng trả lại tiền Khu dân cư Bắc Sơn Phong	242.000.000	176.875.000
Chi phí khác	261.667.795	57.298.993
	678.323.818	283.765.894

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.973.676.683	22.304.229.230
Các khoản điều chỉnh tăng	770.150.708	49.591.901
<i>Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính</i>	<i>174.656.023</i>	<i>49.591.901</i>
<i>Lỗ hoạt động kinh doanh bất động sản được quyết toán riêng</i>	<i>595.494.685</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.080.849.653)	(10.873.993.761)
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>(13.080.849.653)</i>	<i>(10.269.058.226)</i>
<i>Khoản phạt chậm nộp thuế nay được miễn</i>	-	<i>(604.935.535)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.662.977.738	11.479.827.370
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.665.744.435	2.869.956.843
Thuế TNDN được giảm	-	(369.140.634)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.665.744.435	2.500.816.209

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.307.932.248	19.803.413.021
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	940	917

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.501.451.313	-	78.634.167.746	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.922.532.579	(1.453.429.804)	63.420.281.734	(2.203.855.301)
Các khoản cho vay	5.045.000.000	-	6.045.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.420.459.722	-
Cộng	152.468.983.892	(1.453.429.804)	149.519.909.202	(2.203.855.301)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	208.564.442.446	170.839.716.549
Phải trả người bán, phải trả khác	233.390.299.014	191.791.135.868
Chi phí phải trả	44.474.176.039	47.338.955.322
Cộng	486.428.917.499	409.969.807.739

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.501.451.313	-	-	83.501.451.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.469.102.775	-	-	62.469.102.775
Các khoản cho vay	5.045.000.000	-	-	5.045.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	151.015.554.088	-	-	151.015.554.088
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.634.167.746	-	-	78.634.167.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.216.426.433	-	-	61.216.426.433
Các khoản cho vay	6.045.000.000	-	-	6.045.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	1.420.459.722	-	1.420.459.722
Cộng	145.895.594.179	1.420.459.722	-	147.316.053.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	132.019.223.236	41.133.343.653	35.411.875.557	208.564.442.446
Phải trả người bán, phải trả khác	233.390.299.014	-	-	233.390.299.014
Chi phí phải trả	44.474.176.039	-	-	44.474.176.039
Cộng	409.883.698.289	41.133.343.653	35.411.875.557	486.428.917.499
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	47.983.958.030	68.187.838.519	54.667.920.000	170.839.716.549
Phải trả người bán, phải trả khác	191.791.135.868	-	-	191.791.135.868
Chi phí phải trả	47.338.955.322	-	-	47.338.955.322
Cộng	287.114.049.220	68.187.838.519	54.667.920.000	409.969.807.739

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Doanh thu cho thuê văn phòng		
Công ty CP Thịnh Đạt	-	48.000.000
Mua hàng, chi phí xây lắp		
Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam (mua tài sản)	-	5.850.000.000
Công ty CP Thịnh Đạt	18.181.818	-
Cho mượn tiền		
Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam	63.000.000	169.000.000
Trả lại tiền mượn		
Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam	655.000.000	-
Cổ tức được nhận		
Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hội An	8.678.604.743	6.479.352.514
Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hội An	2.682.244.910	2.277.705.712

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu		
Công ty Liên doanh Khách sạn Riverpark Hội An (cổ tức)	2.618.775.299	2.502.747.250
Công ty Liên doanh Khách sạn Victoria Hội An (cổ tức)	13.944.970.333	12.087.587.956
Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam	56.000.000	648.000.000
Công ty CP Thịnh Đạt	24.000.000	20.000.000
Phải trả		
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	344.795.000	408.031.000
Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Nam	550.000.000	2.850.000.000

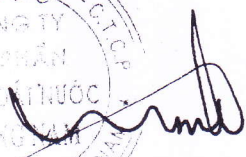
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Lương của Ban Giám đốc	1.311.769.519	1.025.943.081
Thù lao HĐQT và thu nhập khác của Ban Giám đốc	393.600.000	408.920.000


3.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, trong đó các chỉ tiêu dưới đây được Công ty thực hiện phân loại lại để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
Hàng tồn kho	141	139.454.872.796	127.108.872.796
Tài sản định hữu hình	221	109.732.822.756	115.582.822.756
Tài sản cố định vô hình	227	4.150.636.947	3.771.286.947
Bất động sản đầu tư	240	-	6.875.350.000


Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 16 tháng 04 năm 2014


Nguyễn Hữu Ý
Kế toán trưởng